

税務関係証明書交付申請書

ベトナム語(2025.2月版)

ĐƠN XIN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN VỀ THUẾ

豊明市長 殿 Kính gửi thị trưởng Toyoake

令和 Reiwa

年 Năm

月 Tháng

日 Ngày

①申請者(窓口に来られた方) Người nộp đơn (Người trực tiếp đến quầy)

住所 Địa chỉ			
氏名 Họ và tên	Số điện thoại (TEL)	②との関係 Mỗi quan hệ với ②	
		☐ 本人 Bản thân ☐ 同居家 Gia đình cùng chung sống ☐ 代理人 Người đại diện ☐ その他 Khác ()	

■Người nộp đơn không phải là người cần giấy chứng nhận và không phải là người thân sống cùng thì cần thiết phải có giấy ủy quyền (Ngoại trừ một số chứng nhận)
■Cần xuất trình giấy tờ tùy thân như giấy phép lái xe, thẻ cư trú...(Ngoại trừ một số chứng nhận)

②どなたの証明書が必要ですか。Người cần xin giấy chứng nhận (Người nộp thuế)

住所 Địa chỉ	☐ 申請者に同じ Giống với người nộp đơn		
氏名 Họ tên	☐ 申請者に同じ Giống với người nộp đơn	生年月日 Ngày tháng năm sinh Năm Tháng Ngày	
住所 Địa chỉ	☐ 申請者に同じ Giống với người nộp đơn		
氏名 Họ tên		生年月日 Ngày tháng năm sinh Năm Tháng Ngày	

【所得関係】所得証明書.課税(非課税)証明書 (収入に関する証明書)

【Liên quan đến thu nhập】Giấy chứng nhận thu nhập và kết quả thuế (Miễn thuế) (Giấy chứng nhận liên quan đến thu nhập)

種類 Loại chứng nhận	☐ 所得課税証明書 Giấy chứng nhận kết quả thuế theo thu nhập ☐ 非課税証明書 Giấy chứng nhận miễn thuế	
使用目的 Mục đích sử dụng	☐ ビザ申請 Xin thị thực (visa) ☐ 扶養認定 Xác nhận nuôi dưỡng ☐ 公営住宅等入居 Đăng ký vào nhà ở xã hội ☐ その他 khác () ☐ 奨学金申請 Xin học bổng ☐ 就学支援 Trợ cấp học phí・私学助成 Trợ cấp cho các trường tư thục・授業料免除 Miễn giảm học phí ☐ 幼稚園 Mẫu giáo・保育園 Nhà trẻ ☐ 児童手当 Trợ cấp nuôi con ☐ 特定疾患 Bệnh hiếm gặp ☐ 医療費 Chi phí y tế ☐ 自立支援費補助 Trợ cấp chi phí hỗ trợ tự lập cho người có hoàn cảnh khó khăn. ☐ その他 khác ()	
件数 Số bản	年度 Năm tài chính () 年分所得 Thu nhập của năm	件 Bản
	年度 Năm tài chính () 年分所得 Thu nhập của năm	

【納税関係】納税証明書・完納証明書 【Liên quan đến nộp thuế】Giấy chứng nhận nộp thuế・Giấy chứng nhận không nợ thuế

※車検用納税証明書は無料です Giấy chứng nhận nộp thuế dùng cho kiểm tra xe là miễn phí.

種類と 件数 Loại chứng nhận và số bản	納税証明書 Giấy chứng nhận nộp thuế	☐ 市県民税 Thuế cư dân Thành phố, thuế cư dân Tỉnh	年度 Năm tài chính	件 Bản
		☐ 軽自動車税 Thuế xe hơi hạng nhẹ	年度 Năm tài chính	件 Bản
		☐ 国民健康保険税 Thuế bảo hiểm sức khỏe quốc dân	年度 Năm tài chính	件 Bản
	☐ 完納証明書 Giấy chứng nhận không nợ thuế ※市税の滞納がないことの証明で、課税年度・税目・税額は表示されません。 ※Chứng nhận không nợ thuế sẽ không hiển thị kết quả thuế, mục thuế, số tiền thuế.		件 Bản	
	☐ 車検用納税証明書(Giấy chứng nhận nộp thuế dùng để kiểm tra xe) [車両番号 Xe số : 名古屋] ※		件 Bản	
使用目的 Mục đích sử dụng	☐ ビザ申請 Xin thị thực (visa) ☐ 融資 Vay tiền ☐ 登記関係 Đăng ký ☐ 入札 Đấu giá ☐ その他 Khác ()			

※職員記入欄

			300 円	無料	小計	合計	申請	交付
本人確認	☐ 運転免許証 ☐ 個人番号カード ☐ 健康保険証	税	件	件	円	円		
	☐ 在留カード ☐ その他 ()	債	件	件	円			

委任状 GIẤY ỦY QUYỀN

委任日 Ngày ủy quyền : 令和 Reiwa 年 Năm 月 Tháng 日 Ngày

【委任者（証明が必要な方） Người ủy quyền (Người cần giấy chứng nhận)】

住 所 Địa chỉ

氏 名 Họ và tên

生年月日 Ngày tháng năm sinh 年 Năm 月 Tháng 日 Ngày

電 話 Số điện thoại

私は、下記の者を代理人と認め、次の証明書等（□に✓のあるものに限る。）の申請及び受理に関する権限を委任します。Tôi xin ủy quyền cho người đại diện dưới đây trong việc xin cấp và tiếp nhận giấy chứng nhận sau đây.

【代理人（窓口に来られる方） Người đại diện (Người đến quầy)】

住 所 Địa chỉ

氏 名 Họ và tên

☐ 市県民税所得課税証明書・非課税証明書 Giấy chứng nhận kết quả thuế Thành Phố và Thuế

Tỉnh・Giấy chứng nhận miễn thuế

☐ 納税証明書 Giấy chứng nhận nộp thuế ※

※必要な税目を○で囲んでください。Hãy khoanh ○ vào mục phù hợp

市県民税	軽自動車税	国民健康保険税
Thuế Thành phố, thuế Tỉnh	Thuế xe hơi hạng nhẹ	Thuế bảo hiểm sức khỏe quốc dân

☐ 完納証明書 Giấy chứng nhận không nợ thuế

☐ その他 Khác ()

※委任する本人が全ての欄を記し、押印してください。

Người ủy quyền điền tất cả thông tin và đóng dấu.